TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRÀ ÔN** **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Đc lập – Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 88/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 05-9-2023
V/v tranh chấp ly hôn, con chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ ÔN, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Hoàng Phong

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Trúc Linh

2. Bà Trần Thị Kim Đồng

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Huỳnh Ngọc Y – Thư ký Tòa án nhân nhân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long *tham gia phiên tòa:* Bà Huỳnh Thị Trúc Ly – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số:184/2023/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 6 năm 2023 về việc: "tranh chấp ly hôn, con chung" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 110/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 8 năm 2023, giữa:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn B, sinh năm 1984 "có mặt".

2. Bị đơn: Chị Lê Thị Ngọc Y, sinh năm 1983 "có mặt".

3. Người làm chứng: Ông Nguyễn Văn Ng, sinh năm 1956 "có mặt".

Cùng địa chỉ cư trú: ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 26/6/2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Nguyễn Văn B trình bày: Anh và chị Lê Thị Ngọc Y thành hôn vào năm 2004, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long vào ngày 02/8/2004. Sau khi kết hôn thì vợ chồng sống tại ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long. Thời gian chung sống được 19 năm, thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, thời gian sau không hạnh phúc, vì vợ chồng bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cải

với nhau, sống không hợp nhau, nguyên nhân do vợ anh có quen với người đàn ông khác. Anh xác định không còn tình cảm, mục đích hôn nhân không đạt, cuộc sống chung không hạnh phúc nên anh yêu cầu ly hôn với chị Y.

Về con chung: Anh và chị Y có 03 con chung tên Nguyễn Thị Y N, sinh năm 2004, hiện đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết; Nguyễn Hoài P, sinh ngày 06/4/2007 và Nguyễn Đ, sinh ngày 16/02/2014 hiện đang sống chung nhà với anh chị. Khi ly hôn anh yêu cầu được nuôi Nguyễn Hoài P và Nguyễn Đ, không yêu cầu chị Y cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 02/8/2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn chị Lê Thị Ngọc Y trình bày: Giữa chị và anh Nguyễn Văn B kết hôn và đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long như anh B trình bày. Quá trình chung sống chị xác định anh B không lo cho gia đình, tiền bạc do anh B quản lý khoảng 5 đến 6 năm nay không đưa cho chị. Anh B chơi cờ bạc và thường xuyên chửi bới chị. Ngoài ra anh B có ngoại tình nhưng vì thương con nên chị bỏ qua. Mặt dù có mâu thuẫn nhưng chị vẫn muốn xin đoàn tụ để lo cho con gái được lập gia đình xong. Về con chung: Nguyễn Thị Y Nhi, sinh năm 2004 hiện đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết; Nguyễn Hoài P, sinh ngày 06/4/2007 và Nguyễn Đ, sinh ngày 16/02/2014 hiện đang sống với gia đình. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh B thì về con chung chị xin nuôi hai con chưa trưởng thành và yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi mỗi người con một tháng 2.000.000đồng đến khi hai con chung đủ 18 tuổi. Về tài sản chung, nợ chung tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa anh B vẫn cương quyết yêu cầu ly hôn, Chị Y xin đoàn tụ. Còn con chung thì anh B để cho chị Y nuôi anh không cấp dưỡng nuôi con. Do thu nhập từ nghề cắt cam thuê, mỗi ngày thu nhập từ 300.000đồng đến 400.000đồng nhưng không ổn định. Chị Y cũng xác định anh B có nghề cắt cam thuê mỗi ngày từ 300.000đồng trở lên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tỉnh Vĩnh Long phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trình tự, thủ tục tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với nguyên đơn, bị đơn, người làm chứng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 19, 51, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Nguyễn Văn B được ly hôn với chị Lê Thị Ngọc Y.

Về con chung: Giao hai con chung là Nguyễn Hoài P, sinh ngày 06/4/2007 và Nguyễn Đ, sinh ngày 16/02/2014 cho chị Lê Thị Ngọc Y trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Nguyễn Văn B có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi mỗi người con mỗi tháng 900.000đ (chín trăm ngàn đồng) đến khi hai con chung đủ 18 tuổi và anh B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Nguyễn Văn B nộp 300.000đ(ba trăm ngàn đồng) án phí ly hôn và 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí, anh B còn phải nộp 300.000đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về thẩm quyền giải quyết: Anh Nguyễn Văn B khởi kiện yêu cầu ly hôn với chị Lê Thị Ngọc Y có địa chỉ: ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T. Do đó, Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Long thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thủ tục tố tụng.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Anh Nguyễn Văn B và chị Lê Thị Ngọc Y thành hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long theo giấy chứng nhận kết hôn số 54 quyển số 01 ngày 02/8/2004 là hợp pháp và anh chị kết hôn cũng đảm bảo các điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật nên đây là hôn nhân hợp pháp.

Xét lời trình bày của anh Nguyễn Văn B và chị Lê Thị Ngọc Y cho rằng: Quá trình chung sống thì cả anh B và chị Y đều cho rằng vợ chồng đều ngoại tình, không chung thủy với nhau. Chị Y còn xác định quá trình chung sống anh B thường cờ bạc, thường xuyên chửi bới chị và không lo cho gia đình, tiền bạc do anh B quản lý khoảng 5 đến 6 năm nay không đưa cho chị để lo cho gia đình. Anh B xác định tình cảm vợ chồng không còn, yêu cầu ly hôn với chị Y. Người làm chứng là cha anh B cũng xác định vợ chồng anh B sống không hạnh phúc. Sự việc được Tòa án hòa giải nhiều

lần nhằm giúp anh chị đoàn tụ nhưng không đạt kết quả. Từ đó, xác định mâu thuẫn giữa anh B và chị Y đã thật sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh B là phù hợp Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Anh Nguyễn Văn B và chị Lê Thị Ngọc Y có 03 con chung là Nguyễn Thị Y Nhi, sinh năm 2004 hiện đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với Nguyễn Hoài P, sinh ngày 06/4/2007 và Nguyễn Đ, sinh ngày 16/02/2014 hiện đang sống chung với anh chị. Anh B để cho chị Y nuôi. Xét thấy Nguyễn Hoài P và Nguyễn Đ có nguyện vọng sống với chị Y nên giao cháu P và cháu Đ cho chị Y nuôi, anh B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở là phù hợp Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Lê Thị Ngọc Y là người trực tiếp nuôi hai con và có yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi mỗi người con một tháng 2.000.000đồng đến khi hai con chung đủ 18 tuổi. Tuy nhiên anh B không đồng ý cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy việc cấp dưỡng nuôi con là nghĩa vụ của cha mẹ nên chị Y yêu cầu anh B cấp dưỡng là có căn cứ theo quy định tại Điều 82, 110 của Luật Hôn nhân và gia đình. Tuy nhiên, mức cấp dưỡng mà chị Y yêu cầu là cao so với thu nhập thực tế của anh B, do anh B làm nghề cắt cam thuê, thu nhập không ổn định, nên chỉ chấp nhận ở mức ½ mức lương tối thiểu vùng tại địa phương bằng 1.625.000đồng/tháng của mỗi người con.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Anh Nguyễn Văn B và chị Lê Thị Ngọc Y tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án nên miễn xét.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh B nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí ly hôn và 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[7] Xét đề nghị của Kiểm sát viên đối với yêu cầu ly hôn, nuôi con là có căn cứ so với nhận định trên nên chấp nhận. Đối với mức đề nghị cấp dưỡng nuôi con cần điều chỉnh cho phù hợp với nhận định trên.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 56, 81, 82, 83, 110, 116 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn Văn B.

1. Về hôn nhân:

Xử cho anh Nguyễn Văn B được ly hôn với chị Lê Thị Ngọc Y.

2. Về con chung:

Giao con chung Nguyễn Hoài P, sinh ngày 06/4/2007 và Nguyễn Đ, sinh ngày 16/02/2014 cho chị Lê Thị Ngọc Y trực tiếp nuôi dưỡng.

Buộc anh Nguyễn Văn B có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi mỗi người con chung mỗi tháng 1.625.000đ (một triệu sáu trăm hai mươi lăm ngàn đồng) đến khi hai con chung đủ 18 tuổi và anh Nguyễn Văn B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Anh Nguyễn Văn B có nghĩa vụ nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí ly hôn và 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con. Tổng cộng là 600.000đ (sáu trăm ngàn đồng), nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) anh B đã nộp theo biên lai thu số 0004213 ngày 27/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Vĩnh Long, còn lại 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) buộc anh B phải nộp tiếp.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện T;
- Thi hành án dân sự huyện T;
- Uỷ ban nhân dân xã T, huyện T;
(Giấy kết hôn số: 54, ngày 02/8/2004);
- Lưu hồ sơ vụ án.

Hồ Hoàng Phong